

PHỤ LỤC

(kèm theo Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Cao su Việt Nam).

I. DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN CỦA TỔNG CÔNG TY CAO SU VIỆT NAM
(tại thời điểm thành lập Tổng công ty)

A. CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC HẠCH TOÁN ĐỘC LẬP:

1. Công ty Cao su Đồng Nai
2. Công ty Cao su Đà Nẵng
3. Công ty Cao su Tây Ninh
4. Công ty Cao su Tân Biên
5. Công ty Cao su Phước Hòa
6. Công ty Cao su Dầu Tiếng
7. Công ty Cao su Bình Long
8. Công ty Cao su Lộc Ninh
9. Công ty Cao su Đồng Phú
10. Công ty Cao su Phú Riềng
11. Công ty Cao su Quảng Trị
12. Công ty Cao su Mang Yang
13. Công ty Cao su Chư Sê
14. Công ty Cao su Chư Păh
15. Công ty Cao su Chư Prông
16. Công ty Cao su Eah'leo
17. Công ty Cao su Krông Buk
18. Công ty Cao su Kon Tum
19. Công ty Xây dựng
20. Công ty Xây dựng và tư vấn đầu tư⁽¹⁾
21. Công ty Sản xuất và xuất khẩu cao su
22. Công ty Cơ khí cao su
23. Công ty Công nghiệp cao su
24. Công ty Kỹ thuật xây dựng cơ bản cao su
25. Công ty Tài chính.

B. CÁC ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC:

1. Xí nghiệp Kho vận.

C. CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP:

1. Viện Nghiên cứu cao su
2. Trường công nhân cơ khí Đồng Phú
3. Báo Cao su Việt Nam⁽²⁾
4. Viện Điều dưỡng công nhân cao su
5. Trung tâm Phục hồi chức năng nghề nghiệp
6. Bảo hiểm y tế ngành Cao su.

II. DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ LIÊN DOANH CÓ VỐN GÓP CỦA TỔNG CÔNG TY CAO SU VIỆT NAM
(tại thời điểm thành lập Tổng công ty)

1. Xí nghiệp Liên doanh Việt Xô nghiên cứu khoa học và sản xuất thực nghiệm cao su (VISORUTEX).
2. Xí nghiệp Liên doanh sản xuất bóng thể thao Việt Nam - Đài Loan (GERU - YOUNG).

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 45-CP ngày 15-7-1995 về việc ban hành Điều lệ Bảo hiểm xã hội đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Ban hành kèm theo Nghị định này Điều lệ Bảo hiểm xã hội đối với sĩ quan, quân

(1) Tên cũ là Công ty Xây dựng và dịch vụ đầu tư.

(2) Tên cũ là Tờ tin về cao su.

nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.

Điều 2.- Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Chế độ bảo hiểm xã hội đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội nhân dân và Công an nhân dân được hưởng theo những quy định của Điều lệ ban hành kèm theo Nghị định này từ ngày 1 tháng 1 năm 1995.

Điều 3.- Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thi hành Nghị định này.

Điều 4.- Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ

Thủ tướng

VÕ VĂN KIẾT

ĐIỀU LỆ Bảo hiểm xã hội đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội nhân dân và Công an nhân dân

(ban hành kèm theo Nghị định số 45-CP ngày 15-7-1995 của Chính phủ).

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.- Điều lệ này quy định về bảo hiểm xã hội đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội nhân dân (gọi tắt là quân nhân) và sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân (gọi tắt là công an nhân dân).

Điều 2.- Điều lệ này quy định 5 chế độ bảo hiểm xã hội.

- Chế độ trợ cấp ốm đau.
- Chế độ trợ cấp thai sản.

- Chế độ trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp.

- Chế độ hưu trí.

- Chế độ tử tuất.

Điều 3.- Các chế độ bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 2 của Điều lệ này được áp dụng:

1. Đối với quân nhân, công an nhân dân thuộc diện hưởng lương áp dụng cả 5 chế độ bảo hiểm xã hội.

2. Đối với quân nhân, công an nhân dân thuộc diện hưởng sinh hoạt phí (bản thân không phải đóng bảo hiểm xã hội) được hưởng hai chế độ trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp và chế độ tử tuất.

Các đối tượng trên trong thời gian đi học, thực tập, công tác, điều dưỡng ở trong và ngoài nước mà vẫn hưởng tiền lương hoặc sinh hoạt phí thì cũng thuộc đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội.

Điều 4.- Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ và quân nhân, công an nhân dân thuộc diện hưởng lương phải đóng bảo hiểm xã hội theo quy định. Quân nhân, công an nhân dân được cấp sổ bảo hiểm xã hội để hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội quy định tại Điều lệ này.

Quân nhân, công an nhân dân nếu vi phạm pháp luật thì tùy theo mức độ nhẹ hay nặng mà bị đình chỉ, cắt giảm hoặc hủy bỏ quyền hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội.

Điều 5.- Quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành từ các nguồn thu bảo hiểm xã hội và sự hỗ trợ của Nhà nước. Quỹ bảo hiểm xã hội được quản lý thống nhất và sử dụng để chi các chế độ bảo hiểm xã hội quy định tại Điều lệ này và các hoạt động sự nghiệp bảo hiểm xã hội.

Chương II

CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP ỐM ĐAU

Điều 6.-

1. Quân nhân, công an nhân dân nghỉ việc vì ốm đau, tai nạn rủi ro cơ xác nhận của bệnh xá, bệnh viện, đội điều trị thuộc quân đội, công an hoặc của tổ chức y tế do Bộ Y tế quy định thì được hưởng trợ cấp ốm đau.

Những trường hợp nghỉ việc do tự hủy hoại sức khỏe, do say rượu hoặc dùng chất ma túy thì không được hưởng trợ cấp ốm đau.

2. Nữ quân nhân, nữ công an nhân dân có con thứ nhất, thứ hai (kể cả con nuôi theo quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình) dưới 7 tuổi bị ốm đau có xác nhận của tổ chức y tế do Bộ Y tế quy định phải nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau thì được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội theo thời gian quy định như sau:

- 20 ngày trong một năm, đối với con dưới 3 tuổi.

- 15 ngày trong 1 năm, đối với con từ 3 tuổi đến dưới 7 tuổi.

3. Quân nhân, công an nhân dân thực hiện các biện pháp kế hoạch hóa dân số như đặt vòng, nạo thai, thắt ống dẫn trứng, thắt ống dẫn tinh, thì thời gian nghỉ việc theo quy định của Bộ Y tế và được hưởng trợ cấp quy định tại Điều 7 Điều lệ này.

Điều 7. - Mức trợ cấp ốm đau, nghỉ việc do thực hiện các biện pháp kế hoạch hóa dân số bằng 100% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng trước khi nghỉ việc. Mức trợ cấp nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau bằng 85% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội.

II. CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP THAI SẢN

Điều 8. - Nữ quân nhân, nữ công an nhân dân có thai, sinh con thứ nhất, thứ hai thì thời gian nghỉ việc theo các Điều 9, 10 Điều lệ này được hưởng trợ cấp thai sản.

Điều 9. - Trong thời gian có thai được nghỉ việc đi khám thai 3 lần, mỗi lần một ngày. Trường hợp người có thai thuộc đơn vị đóng quân ở xa cơ quan y tế hoặc người mang thai có bệnh lý, thai không bình thường thì mỗi lần đi khám thai được nghỉ 2 ngày.

Trong trường hợp sảy thai được nghỉ việc hưởng trợ cấp 20 ngày, nếu thai dưới 3 tháng; 30 ngày, nếu thai từ 3 tháng trở lên.

Điều 10. -

1. Thời gian nghỉ việc trước và sau khi sinh con:

- 5 tháng, đối với nữ quân nhân, nữ công an nhân dân nói chung;

- 6 tháng, đối với nữ quân nhân, nữ công an nhân dân làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 1, nữ quân nhân, nữ công an nhân dân làm

nghề hoặc công việc đặc biệt theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

2. Nếu sinh đôi trở lên, thì tính từ con thứ hai trở đi, cứ mỗi con, người mẹ được nghỉ thêm 20 ngày.

Trong trường hợp sau khi sinh con, nếu con bị chết dưới 60 ngày tuổi (kể cả trường hợp đẻ thai chết lưu) thì người mẹ được nghỉ việc 75 ngày tính từ ngày sinh; nếu con từ 60 ngày tuổi trở lên bị chết thì người mẹ được nghỉ việc 15 ngày tính từ khi con chết, nhưng không vượt quá thời gian quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp đặc biệt do yêu cầu nhiệm vụ, Thủ trưởng đơn vị có thể huy động nữ quân nhân, nữ công an nhân dân đi làm việc trước khi hết thời gian nghỉ thai sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này, nếu đã được nghỉ 60 ngày trở lên tính từ khi sinh con và phải được cơ quan y tế chứng nhận việc đi làm việc sớm không có hại cho sức khỏe. Trong trường hợp này, ngoài tiền lương làm việc vẫn được hưởng trợ cấp thai sản đến hết thời gian nghỉ theo quy định.

Điều 11. - Quân nhân, công an nhân dân nuôi con nuôi sơ sinh theo quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình nếu nghỉ việc thì được hưởng trợ cấp cho đến khi con đủ 4 tháng tuổi.

Điều 12. - Mức trợ cấp thai sản trong thời gian nghỉ việc theo quy định tại các Điều 9, 10, 11 Điều lệ này, bằng 100% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng trước khi nghỉ. Ngoài ra, khi sinh con được trợ cấp một lần bằng 1 tháng tiền lương đóng bảo hiểm xã hội.

III. CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Điều 13. - Quân nhân, công an nhân dân bị tai nạn trong huấn luyện quân sự, trong học tập rèn luyện, công tác, lao động sản xuất và xây dựng (kể cả ngoài giờ làm việc do yêu cầu của Thủ trưởng đơn vị); hoặc bị tai nạn trên đường đi và về từ nơi ở đến nơi làm việc được hưởng trợ cấp tai nạn lao động.

Điều 14. - Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm trả các khoản chi phí y tế và tiền lương từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định thương tật đối với quân nhân, công an nhân dân bị tai nạn lao động.

Sau khi điều trị ổn định thương tật, được giới thiệu đi giám định khả năng lao động tại Hội đồng Giám định y khoa theo phân cấp của Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ.

Điều 15. - Quân nhân, công an nhân dân bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp tùy thuộc vào mức độ suy giảm khả năng lao động và được tính theo mức tiền lương tối thiểu chung do Chính phủ quy định. Mức trợ cấp tính như sau:

1. Bị suy giảm từ 5% đến 30% khả năng lao động được trợ cấp một lần theo các mức:

Mức suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp một lần
- Từ 5% đến 10%	4 tháng tiền lương tối thiểu
- Từ 11% đến 20%	8 tháng tiền lương tối thiểu
- Từ 21% đến 30%	12 tháng tiền lương tối thiểu

2. Bị suy giảm từ 31% khả năng lao động trở lên được hưởng trợ cấp hàng tháng kể từ ngày ra viện theo các mức:

Mức suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp hàng tháng
- Từ 31% đến 40%	0,4 tháng tiền lương tối thiểu
- Từ 41% đến 50%	0,6 tháng tiền lương tối thiểu
- Từ 51% đến 60%	0,8 tháng tiền lương tối thiểu
- Từ 61% đến 70%	1,0 tháng tiền lương tối thiểu
- Từ 71% đến 80%	1,2 tháng tiền lương tối thiểu
- Từ 81% đến 90%	1,4 tháng tiền lương tối thiểu
- Từ 91% đến 100%	1,6 tháng tiền lương tối thiểu

Điều 16. - Quân nhân, công an nhân dân được hưởng trợ cấp tai nạn lao động hàng tháng, nếu xuất ngũ (nghỉ việc) mà không thuộc diện hưởng lương hưu thì được hưởng chế độ bảo hiểm v tế do quỹ bảo hiểm xã hội trả.

Điều 17. - Quân nhân, công an nhân dân bị tai nạn lao động làm suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên mà bị một trong các trường hợp liệt cột sống, mù hai mắt, cụt hai chi, tâm thần nặng, hàng tháng được phụ cấp phục vụ bằng 80% mức tiền lương tối thiểu.

Điều 18. - Quân nhân, công an nhân dân bị tai nạn lao động làm tổn thương các chức năng hoạt động của chân, tay, tai, mắt, răng, cột sống... được trang cấp phương tiện trợ giúp cho sinh hoạt phù hợp với các tổn thất chức năng theo niên hạn.

Điều 19. - Quân nhân, công an nhân dân bị tai nạn lao động hưởng trợ cấp một lần hoặc hàng tháng, khi vết thương tái phát được cơ quan bảo hiểm xã hội đang quản lý giới thiệu đi điều trị và giám định lại mức độ suy giảm khả năng lao động do thương tật.

Điều 20. - Quân nhân, công an nhân dân chết khi bị tai nạn lao động (kể cả chết trong thời gian điều trị lần đầu) thì gia đình được trợ cấp một lần bằng 24 tháng tiền lương tối thiểu và được hưởng chế độ tử tuất quy định tại Mục V Điều lệ này.

Điều 21. - Quân nhân, công an nhân dân hưởng trợ cấp tai nạn lao động một lần hoặc hàng tháng, nếu đủ điều kiện theo quy định tại Mục IV Điều lệ này thì đồng thời được hưởng cả chế độ hưu trí.

Điều 22. - Quân nhân, công an nhân dân bị mắc bệnh nghề nghiệp theo danh mục bệnh nghề nghiệp do Bộ Y tế và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành, được Hội đồng Giám định y khoa bệnh nghề nghiệp xác nhận, thì được hưởng chế độ trợ cấp bệnh nghề nghiệp như đối với quân nhân, công an nhân dân bị tai nạn lao động quy định tại các Điều 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20 và 21 Điều lệ này.

IV. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

Điều 23. - Quân nhân, công an nhân dân khi xuất ngũ (nghỉ việc) được hưởng chế độ hưu trí hàng tháng nếu có một trong những điều kiện sau đây:

1. Nam đủ 55 tuổi, nữ đủ 50 tuổi và đã đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên.

2. Nam đủ 50 tuổi, nữ đủ 45 tuổi và đã đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên mà trong 20 năm đó có thời gian thuộc một trong các trường hợp sau:

- Đủ 15 năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại

- Đủ 15 năm ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên.

- Đủ 10 năm ở chiến trường B kể từ ngày 30-4-1975 trở về trước.

- Đủ 10 năm ở chiến trường C, K hoặc làm nhiệm vụ quốc tế (trừ những thời gian đi học, đi theo chế độ ngoại giao).

3. Nam đủ 50 tuổi có 30 năm tuổi quân trở lên, nữ đủ 45 tuổi có 25 năm tuổi quân trở lên và đã đóng đủ bảo hiểm xã hội theo quy định.

4. Đủ điều kiện quy định tại Điều 42 Luật về Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam (áp dụng cho cả quân nhân chuyên nghiệp); Điều 23 Pháp lệnh về Lực lượng An ninh; Điều 22 Pháp lệnh về Lực lượng Cảnh sát nhân dân.

Điều 24. - Quân nhân, công an nhân dân khi xuất ngũ (nghỉ việc) được hưởng chế độ hưu trí

hàng tháng với mức lương hưu thấp hơn so với quân nhân, công an nhân dân hưởng chế độ hưu trí quy định tại Điều 23 Điều lệ này khi có một trong các điều kiện sau đây:

1. Nam đủ 50 tuổi, nữ đủ 45 tuổi và đã đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên mà bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.

2. Đã đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên, trong đó có đủ 15 năm làm nghề hoặc công việc đặc biệt nặng nhọc, đặc biệt độc hại mà bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên (không phụ thuộc vào tuổi đời).

3. Nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi và đã đóng bảo hiểm xã hội đủ 15 năm đến dưới 20 năm.

Điều 25. - Quân nhân, công an nhân dân hưởng chế độ hưu trí hàng tháng được hưởng quyền lợi như sau:

1. Lương hưu hàng tháng tính theo số năm đóng bảo hiểm xã hội và mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội như sau: đủ 15 năm tính bằng 45% mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội; sau đó, cứ thêm 1 năm đóng bảo hiểm xã hội tính thêm 2%. Mức lương hưu hàng tháng tối đa bằng 75% mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

2. Đối với quân nhân, công an nhân dân nghỉ hưu theo Khoản 1 và 2 Điều 24 Điều lệ này thì lương hưu hàng tháng tính như quy định tại Khoản 1 Điều này, nhưng cứ mỗi năm nghỉ việc hưởng lương hưu trước tuổi so với quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều 23 Điều lệ này thì giảm đi 2% mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

3. Ngoài lương hưu hàng tháng, đối với quân nhân, công an nhân dân có thời gian đóng bảo hiểm xã hội trên 30 năm khi nghỉ hưu được trợ cấp một lần theo cách tính như sau: từ năm thứ 31 trở đi cứ mỗi năm (đủ 12 tháng) đóng bảo hiểm xã hội được trợ cấp bằng một nửa (1/2) tháng mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội, nhưng tối đa không quá 5 tháng.

4. Quân nhân, công an nhân dân hưởng lương hưu hàng tháng, được bảo hiểm y tế do quỹ bảo hiểm xã hội trả.

5. Quân nhân, công an nhân dân hưởng lương hưu hàng tháng khi chết, gia đình được hưởng chế độ tử tuất quy định tại Mục V Điều lệ này.

Điều 26. - Cách tính mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội để làm cơ sở tính lương hưu hàng tháng, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu quy định tại Điều 25 Điều lệ này

là: tính bình quân gia quyền các mức tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội trong 5 năm cuối trước khi nghỉ hưu.

Điều 27. - Quân nhân, công an nhân dân khi xuất ngũ (nghỉ việc) nếu có đủ 20 năm trở lên đóng bảo hiểm xã hội nhưng chưa đủ điều kiện về tuổi đời quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều 23 Điều lệ này để được hưởng chế độ hưu trí hàng tháng mà tự nguyện không hưởng trợ cấp xuất ngũ, thì đến khi đủ tuổi đời được hưởng chế độ hưu trí hàng tháng.

Điều 28. - Quân nhân, công an nhân dân đang hưởng lương hưu mà ở lại nước ngoài hợp pháp thì ủy nhiệm cho thân nhân ở trong nước nhận lương hưu hàng tháng (giấy ủy nhiệm có giá trị trong 6 tháng và phải có xác nhận của Sở quân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại nước mà quân nhân, công an nhân dân cư trú).

V. CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT

Điều 29. - Quân nhân, công an nhân dân tại ngũ; quân nhân, công an nhân dân chờ giải quyết chế độ hưu trí; quân nhân, công an nhân dân đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp hàng tháng khi chết người lo mai táng được nhận tiền mai táng bằng 8 tháng tiền lương tối thiểu.

Điều 30. - Quân nhân, công an nhân dân tại ngũ (kể cả trường hợp xuất ngũ chờ giải quyết chế độ hưu trí nói tại Điều 27) chết do ốm đau, tai nạn rủi ro đã có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 15 năm trở lên; quân nhân, công an nhân dân chết khi bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp, quân nhân, công an nhân dân đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp hàng tháng chết, thì những thân nhân do họ trực tiếp nuôi dưỡng sau đây được hưởng tiền tuất hàng tháng:

1. Con chưa đủ 15 tuổi (bao gồm con đẻ, con nuôi hợp pháp, con ngoài giá thú được pháp luật công nhận, con đẻ mà khi người chồng chết người vợ đang mang thai). Nếu con còn đi học thì hưởng tiền tuất hàng tháng đến khi đủ 18 tuổi.

2. Bố, mẹ (cả bên vợ và bên chồng); vợ hoặc chồng; người nuôi dưỡng hợp pháp đã hết tuổi lao động (nam đủ 60 tuổi trở lên, nữ đủ 55 tuổi trở lên).

Điều 31.

1. Mức tiền tuất hàng tháng đối với mỗi thân nhân quy định tại Khoản 1, 2 Điều 30 Điều lệ này bằng 40% mức tiền lương tối thiểu. Trong trường

hợp thân nhân không còn người thân trực tiếp nuôi dưỡng và không có nguồn thu nhập nào khác thì mức tiền tuất hàng tháng bằng 70% mức tiền lương tối thiểu.

2. Số thân nhân được hưởng tiền tuất hàng tháng không quá 4 người và được hưởng từ ngày quân nhân, công an nhân dân chết. Trường hợp đặc biệt do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét giải quyết.

Điều 32. - Quân nhân, công an nhân dân tại ngũ (kể cả trường hợp xuất ngũ chờ giải quyết chế độ hưu trí nói tại Điều 27) chết, quân nhân, công an nhân dân đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp hàng tháng chết mà không có thân nhân đủ điều kiện hưởng tiền tuất hàng tháng; những quân nhân, công an nhân dân chết mà thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ 15 năm thì gia đình được nhận tiền tuất một lần.

Điều 33.

1. Mức tiền tuất một lần đối với gia đình của quân nhân, công an nhân dân tại ngũ (kể cả trường hợp xuất ngũ chờ giải quyết chế độ hưu trí nói tại Điều 27) chết tính theo thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm tính bằng một nửa (1/2) tháng mức bình quân gia quyền của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội trong 5 năm cuối trước khi chết quy định tại Điều 26 Điều lệ này nhưng tối đa không quá 12 tháng.

Riêng đối với quân nhân, công an nhân dân hưởng sinh hoạt phí (không có lương) thì tính theo mức lương ấn định bằng 2 lần lương tối thiểu, nhưng mức trợ cấp thấp nhất cũng bằng 6 tháng tiền lương tối thiểu.

2. Mức tiền tuất một lần đối với gia đình của quân nhân, công an nhân dân đang hưởng lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp hàng tháng thì tính theo thời gian đã hưởng lương hưu hoặc trợ cấp, nếu chết trong năm thứ nhất thì tính bằng 12 tháng lương hưu hoặc trợ cấp đang hưởng; nếu chết từ năm thứ hai trở đi thì cứ mỗi năm giảm đi 1 tháng, nhưng tối thiểu bằng 3 tháng lương hưu hoặc trợ cấp.

Chương III

QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI. MỨC ĐÓNG VÀ TRÁCH NHIỆM ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI

Điều 34. - Quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành từ các nguồn sau đây:

1. Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ đóng bằng 15% so với tổng quỹ tiền lương của những quân nhân,

công an nhân dân hưởng lương; trong đó 10% để chi các chế độ hưu trí, tử tuất và 5% để chi các chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp; đóng bằng 2% mức lương tối thiểu theo tổng số quân nhân, công an nhân dân thuộc diện hưởng sinh hoạt phí để chi 2 chế độ trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp và chế độ tử tuất.

2. Quân nhân, công an nhân dân hưởng lương đóng bằng 5% tiền lương tháng để chi các chế độ hưu trí và tử tuất.

3. Bộ Tài chính trích từ ngân sách Nhà nước số tiền chuyển vào quỹ bảo hiểm xã hội Việt Nam đủ chi các chế độ hưu trí, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tử tuất, bảo hiểm y tế của những quân nhân, công an nhân dân đang hưởng bảo hiểm xã hội trước ngày thi hành Điều lệ này và hỗ trợ để chi lương hưu cho quân nhân, công an nhân dân về hưu kể từ ngày thi hành Điều lệ này.

Điều 35. - Hàng tháng, cơ quan Tài chính Quân đội, Công an có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Khoản 1 Điều 34 và trích từ tiền lương của quân nhân, công an nhân dân theo quy định tại Khoản 2 Điều 34 Điều lệ này để đóng cùng một lúc vào quỹ bảo hiểm xã hội. Tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội gồm lương cấp hàm hoặc lương ngạch bậc và các khoản phụ cấp thâm niên, khu vực, chức vụ, đất, đồ và hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có).

Chương IV

TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN BẢO HIỂM XÃ HỘI

Điều 36. - Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về bảo hiểm xã hội.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan của Chính phủ thực hiện việc quản lý Nhà nước về bảo hiểm xã hội.

Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ sau khi thống nhất với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, xây dựng và trình ban hành các văn bản pháp quy về bảo hiểm xã hội đối với quân nhân, công an nhân dân; hướng dẫn kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo hiểm xã hội trong quân đội và công an.

Điều 37. - Các chế độ bảo hiểm xã hội đối với quân nhân, công an nhân dân được quản lý thực hiện như sau:

1. Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ có trách nhiệm tổ chức quản lý, xác định quyền hưởng bảo hiểm

xã hội của quân nhân, công an nhân dân; thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội đối với người được hưởng bảo hiểm xã hội khi tại ngũ; trực tiếp chi trả trợ cấp một lần đối với người nghỉ hưu, người bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp; tiền mai táng phí và trợ cấp một lần đối với thân nhân người chết; bảo đảm hồ sơ thủ tục pháp quy đối với quân nhân, công an nhân dân thuộc diện hưởng bảo hiểm xã hội nói trên trước khi chuyển ra ngoài quân đội.

Hàng năm, Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ thống nhất với Bộ Tài chính và Bảo hiểm xã hội Việt Nam về kế hoạch chi bảo hiểm xã hội.

Trên cơ sở kế hoạch đó, khi quyết toán cuối năm số chi không hết phải báo cáo Bộ Tài chính cho phép chuyển sang năm tài chính tiếp theo của quỹ bảo hiểm xã hội Việt Nam.

2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm tiếp nhận thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội đối với quân nhân, công an nhân dân xuất ngũ.

Chương V

QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI

Điều 38.-

1. Quân nhân, công an nhân dân có quyền:

- Được cấp sổ bảo hiểm xã hội làm căn cứ hưởng bảo hiểm xã hội;

- Được nhận lương hưu hoặc trợ cấp kịp thời, đầy đủ khi có đủ điều kiện hưởng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều lệ này;

- Khiếu nại cơ quan có thẩm quyền khi đơn vị quản lý hoặc tổ chức bảo hiểm xã hội có hành vi vi phạm Điều lệ Bảo hiểm xã hội.

2. Quân nhân, công an nhân dân có trách nhiệm:

- Đóng bảo hiểm xã hội theo quy định;

- Thực hiện đúng các quy định về việc lập hồ sơ để hưởng bảo hiểm xã hội; bảo quản, sử dụng sổ bảo hiểm xã hội và hồ sơ về bảo hiểm xã hội đúng quy định.

Điều 39.-

1. Thủ trưởng đơn vị quản lý quân nhân, công an nhân dân có quyền:

- Từ chối thực hiện những yêu cầu không đúng với nội dung quy định của Điều lệ Bảo hiểm xã hội;

- Kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền khi cơ quan bảo hiểm xã hội có hành vi vi phạm Điều lệ Bảo hiểm xã hội.

2. Thủ trưởng đơn vị quản lý quân nhân, công an nhân dân có trách nhiệm:

- Đóng bảo hiểm xã hội đúng quy định;

- Xuất trình các tài liệu, hồ sơ và cung cấp thông tin liên quan khi có kiểm tra, thanh tra về bảo hiểm xã hội của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 40.-

1. Cơ quan của Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ được giao nhiệm vụ thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với quân nhân, công an nhân dân có quyền:

- Tổ chức quản lý quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định của Điều lệ để bảo đảm thực hiện các chế độ bảo hiểm đối với quân nhân, công an nhân dân;

- Từ chối chi trả chế độ bảo hiểm xã hội cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội khi có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về hành vi phạm pháp.

2. Cơ quan của Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ được giao nhiệm vụ thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với quân nhân, công an nhân dân có trách nhiệm:

- Thực hiện đầy đủ kịp thời các chế độ bảo hiểm xã hội cho đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều lệ này;

- Giải quyết các khiếu nại về bảo hiểm xã hội trong phạm vi quyền hạn;

- Báo cáo định kỳ và quyết toán theo quy định của Nhà nước về thực hiện bảo hiểm xã hội đối với quân nhân, công an nhân dân với các cơ quan có thẩm quyền.

Chương VI

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ XỬ LÝ VI PHẠM VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Điều 41.- Khi xảy ra tranh chấp giữa quân nhân, công an nhân dân hoặc Thủ trưởng đơn vị quân đội, công an với cơ quan Bảo hiểm xã hội thì giải quyết theo Điều lệ Bảo hiểm xã hội.

Điều 42.- Quyền hưởng bảo hiểm xã hội của quân nhân, công an nhân dân bị đình chỉ trong thời gian bị tù giam; sau thời gian bị tù giam quân nhân, công an nhân dân được tiếp tục hưởng bảo hiểm xã hội, trong trường hợp tòa án có kết luận bị oan thì quân nhân, công an nhân

dân được truy lĩnh tiền bảo hiểm xã hội thời gian bị đình chỉ.

Điều 43.- Quyền hưởng bảo hiểm xã hội bị hủy bỏ đối với quân nhân, công an nhân dân khi đào ngũ và có thể bị bắt giam hoặc bị hủy bỏ khi giả mạo hồ sơ để hưởng bảo hiểm xã hội; ra nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài không hợp pháp.

Ngoài việc bị bắt giam hoặc hủy bỏ quyền hưởng bảo hiểm xã hội thì người giả mạo hồ sơ còn phải bồi hoàn toàn bộ số tiền bảo hiểm xã hội đã hưởng và tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 44.- Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý quân nhân, công an nhân dân vi phạm quy định về bảo hiểm xã hội thì tùy theo mức độ sai phạm mà bị xử lý kỷ luật và phải bồi thường thiệt hại.

Điều 45.- Cán bộ thuộc cơ quan bảo hiểm xã hội vi phạm về bảo hiểm xã hội thì tùy theo mức độ vi phạm bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 46.- Điều lệ này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 1995, những quy định trước đây về bảo hiểm xã hội đối với quân nhân, công an nhân dân trái với Điều lệ này đều bãi bỏ.

Điều 47.- Quân nhân, công an nhân dân đang hưởng lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp hoặc tiền tuất hàng tháng trước ngày thi hành Điều lệ này vẫn hưởng các chế độ theo quy định trước đây và được điều chỉnh mức hưởng theo quy định của Chính phủ. Mọi chi phí về bảo hiểm xã hội cho các đối tượng này do ngân sách Nhà nước đài thọ.

Điều 48.- Quân nhân, công an nhân dân đang hưởng lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp bị suy giảm khả năng lao động từ 31% trở lên trước ngày thi hành Điều lệ này khi chết được áp dụng chế độ tử tuất quy định tại Mục V Điều lệ này.

Điều 49.- Quân nhân, công an nhân dân đã có thời gian phục vụ tại ngũ; thời gian là công nhân viên chức quốc phòng, công nhân viên chức Nhà nước trước ngày thi hành Điều lệ này, nếu chưa hưởng trợ cấp xuất ngũ, trợ cấp thôi việc thì được tính là thời gian để hưởng bảo hiểm xã hội.

Điều 50.- Công nhân viên chức quốc phòng và viên chức công an nhân dân thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12-CP ngày 26-1-1995 của Chính phủ.

Điều 51.-

1. Quân nhân, công an nhân dân đang công tác trong ngành Cơ yếu được áp dụng chế độ bảo hiểm xã hội theo Điều lệ này.

Đối với những người công tác trong ngành Cơ yếu đang hưởng lương theo bảng lương lực lượng vũ trang nhưng không phải là quân nhân, công an nhân dân thì được vận dụng thực hiện chế độ bảo hiểm theo Điều lệ này.

2. Những người không thuộc đối tượng quy định tại điểm 1 Điều này làm việc trong ngành Cơ yếu thì thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội theo Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12-CP ngày 26-1-1995 của Chính phủ.

T.M. Chính phủ

Thủ tướng

VÕ VĂN KIỆT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CHỈ THỊ của Thủ tướng Chính phủ số 409-TTg ngày 15-7-1995 về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 1996.

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ 6 (tháng 10 năm 1994) về nhiệm vụ năm 1995, các ngành, các cấp, các đơn vị cơ sở trong cả nước đã nỗ lực phấn đấu đạt nhiều kết quả quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu đã đề ra: Qua kết quả thực hiện kế hoạch 6 tháng đầu năm 1995, sản xuất duy trì được tốc độ tăng trưởng khá; kinh tế đối ngoại có bước phát triển mới; nhiều mặt xã hội có chuyển biến tích cực; đời sống nhân dân từng bước được ổn định và cải thiện. Tuy nhiên, những tồn tại, khó khăn còn lớn, nổi lên là: Ngân sách Nhà nước vẫn trong tình trạng căng thẳng do thu đạt kế hoạch thấp, tình hình thất thu, trốn lậu thuế còn phổ biến, bội chi lớn; vốn đầu tư xây dựng cơ bản qua ngân